

NGUYỄN TRUNG KHÁNH

Cách Dùng
TỪ NGỮ & THUẬT NGỮ
KINH TẾ THƯƠNG MẠI
Việt-Anh



LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay việc sử dụng tiếng Anh trong lãnh vực thương mại đã trở thành một nhu cầu thiết yếu đối với hầu hết các công thương kỹ nghệ gia và các nhân viên làm việc tại các công ty nước ngoài, nhưng để sử dụng chính xác và thành thạo các từ ngữ, thuật ngữ cũng như những mẫu câu chuẩn mực trong tiếng Anh thương mại là điều không dễ dàng lắm. Nhằm giúp các bạn phần nào khắc phục điều này và cũng không ngoài mục đích giúp trau dồi vốn kiến thức tiếng Anh căn bản đã có sẵn của các bạn, chúng tôi biên soạn cuốn ***“Cách dùng từ ngữ và thuật ngữ kinh tế thương mại, Việt - Anh”***. Sách gồm những mẫu câu Việt - Anh được dùng làm ví dụ minh họa cho cách dùng các từ ngữ và thuật ngữ chuyên ngành như Quản trị Kinh doanh, Ngoại thương, Kinh tế Tài chính và Kế toán.

Hy vọng sách này sẽ giúp các bạn xây dựng cho mình vốn kiến thức tiếng Anh thương mại một cách nhanh chóng và hiệu quả.

SOẠN GIẢ

A

ẢNH HƯỞNG ĐẾN: have an effect on

- ❑ Lãi suất tăng đã có ảnh hưởng đáng kể đến việc bán các thiết bị gia dụng

The rise in interest rates has had a considerable effect on sales of consumer appliances.

ÁP DỤNG: apply

- ❑ Chúng tôi cần tuyển người có thể áp dụng các kỹ năng quản lý để mở rộng hoạt động của chúng tôi ở Đức.

We need someone who can apply management skills to expand our German operation.

ÁP DỤNG MỌI BIỆN PHÁP: take all steps

- ❑ Chúng tôi đã áp dụng mọi biện pháp để tăng số lượng hàng bán.

We took all steps with a view to boosting the sales.

ÁP LỰC : pressure

- ❑ Tôi có thể làm việc dưới áp lực.

I can work under pressure.

ĂN LƯƠNG HƯU: receive a pension

- ❑ Ở hầu hết mọi quốc gia, người ta ăn lương hưu một khi người ta 60 tuổi.

In most countries people receive a pension once they turn sixty.

ÂM MƯU : conspiracy

- ❑ Ông quản lý lo lắng có một âm mưu chống đối ông ta, vì thế ông ta rời bỏ công ty.

The manager was worried there was a conspiracy against him, so he left the company.

ẤN ĐỊNH : charge, determine

- Đa số các ngân hàng đều ấn định lãi suất giống như nhau.
Most banks charge the same rate of interest .
- Sau khi hàng hóa đã được sản xuất thì ta phải ấn định phương thức đạt hiệu quả nhất để giao đến tay khách hàng.
After goods have been produced, the most efficient method of delivering them to the customer must be determined.

ẤN ĐỊNH CÁC TIÊU CHUẨN: establish standards

- Chính phủ đã ấn định các tiêu chuẩn cho việc xếp hạng các loại lốp xe.
The government has established standards for grading tires.

B

BA BẢN: in triplicate

- Hóa đơn sẽ được gửi đến ba bản.

The invoice will be sent in triplicate.

- Chúng tôi cần hóa đơn kèm theo ba bản, và hai hóa đơn lãnh sự.

We require invoice in triplicate and two consular invoices.

BÀI THUYẾT TRÌNH: presentation

- Bài thuyết trình của bạn nên gồm một phần giới thiệu ngắn, một phần dẫn bài, một phần trọng tâm, một phần tóm tắt và một phần kết luận.

Your presentation should consist of a short introduction, an overview, a main part, a summary and a conclusion.

BÃI ĐẬU XE: parking lot

- Bãi đậu xe này được dành riêng cho nhân viên của công ty.

This parking lot is reserved for company personnel.

BAN ĐIỀU HÀNH: board

- Ban điều hành của chúng ta sẽ đưa ra quyết định vào phiên họp tới.

Our board are expected to make a decision at the next meeting.

BAN GIÁM ĐỐC: board of directors, management

- Tôi cần ban giám đốc cho tôi thêm thời gian để hoàn thành đề án.

I need the board of directors to give me some more time to finish the project.

- Ban giám đốc sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về hoạt động này.

The board of directors will make the final decision about the operation.

- ❑ Ban giám đốc đã quyết định chi trả tiền lãi là 5 đô cho mỗi cổ phần.

The board of directors has decided to pay a dividend of \$ 5 per share.

- ❑ Ban giám đốc sử dụng các bản kê khai tài chính để ra các quyết định về kinh doanh và định mức thuế phải nộp là bao nhiêu.

Management uses financial statements in order to make business decisions and in order to determine how much tax to pay.

BAN HÀNH: impose

- ❑ Các chính phủ có thể giới hạn các mặt hàng nhập khẩu bằng cách ban hành một sắc thuế đánh trên hàng nhập khẩu.

Governments can limit imports by imposing an import tax.

BAN LÃNH ĐẠO: board

- ❑ Vào thời điểm này, ban lãnh đạo gồm có 6 người.

At the moment the board consists of six people.

BAN THANH TRA: investigating committee

- ❑ Ông Fredericks, một nhà tư bản công nghiệp nổi tiếng, sẽ dẫn đầu ban thanh tra.

Mr. Fredericks, a prominent industrialist, will head the investigating committee.

BÀN LUẬN: discuss

- ❑ Sau khi xem sản phẩm của các ông, chúng tôi muốn bàn luận về giá cả.

After looking at your products we would like to discuss prices.

BÁN: sell

- ❑ Bán cho họ khó như bán nước đá cho dân Eskimo.

Selling to them is as difficult as selling ice to the Eskimos.

- ❑ Bạn có thể bán quần áo mùa đông ở những khu vực có mùa đông lạnh giá.

You can sell winter clothes in areas where there are cold winters.

BÁN BẢO HIỂM: sell insurance

- ❑ Công ty Bảo hiểm Hổ tương có mười ngàn đại lý trong khắp cả nước, bán bảo hiểm và giải quyết các đơn đòi bồi thường.

The Mutual Insurance Company has ten thousand agents nationwide who sell insurance and settle claims.

BÁN CHẠY: sell well

- ❑ Những máy ảnh này đang được bán chạy ở đất nước chúng tôi.

These cameras are selling well in our country.

BÁN CHẠY NHẤT: sell best

- ❑ Tôi có khả năng tìm ra những sản phẩm nào bán chạy nhất.

I have the ability to find out which products will sell best.

BÁN HẠ GIÁ: sell at a low price

- ❑ Thị trường gạo dư thừa và bây giờ đang bán hạ giá.

The rice market has become glutted and is now selling at a low price.

BÁN HÀNG TRỰC TIẾP: personal selling

- ❑ Việc bán hàng trực tiếp đạt được hiệu quả khi có đúng những khách hàng nào đó cần đến sản phẩm.

Personal selling is effective when there are just certain purchasers for the product.

- ❑ Việc bán hàng trực tiếp đạt hiệu quả đối với việc bán máy bay.

Personal selling is effective for aircraft sales.

- ❑ Việc bán hàng trực tiếp đạt được hiệu quả khi sản phẩm được chế tạo theo ý muốn của một khách hàng đặc biệt.

Personal selling is effective when the product is tailored to a particular customer.

- ❑ Xe hơi và bất động sản là những sản phẩm đòi hỏi đến việc bán trực tiếp. Công việc quảng cáo vẫn chưa đủ.

Automobiles and real estate are products which require personal selling. Advertising is not enough.

BÁN HẾT: sell out

- ❑ Bộ tuyển chọn mới được mọi người ưa thích đến nỗi cửa hàng đã bán hết trong vòng 2 ngày.
The new selection was so popular that the store sold out in 2 days.
- ❑ Chúng tôi tiếc rằng số ... đã bán hết.
We regret that No. ... is sold out.

BÁN LẠI: resale

- ❑ Người trung gian mua sản phẩm từ nhiều nhà chế tạo để bán lại.
The middleman buys products for resale from several different manufacturers.

BÁN MẢO: deal in volume

- ❑ Nhà buôn lẻ này có thể cung ứng cho ông một giá hạ hơn bởi vì ông ta bán mảo.
This retailer can offer you a lower price because he deals in volume.

BÁN NGAY ĐƯỢC: find a ready sale

- ❑ Chúng tôi tin rằng quý ông sẽ bán ngay được mặt hàng xuất sắc này và chúng tôi cũng đang chờ đơn đặt hàng tiếp theo của quý ông.
We trust (are confident) that you will find a ready sale for this excellent quality and are looking forward to your further orders.

BÁN RA NƯỚC NGOÀI: sell abroad

- ❑ Các quốc gia bán ra nước ngoài những loại hàng hóa được sản xuất có hiệu quả cao nhất ở trong nước.
Countries sell abroad the goods produced most efficiently at home.

BÁN THÀNH PHẨM: semi-finished product

- ❑ Tình trạng ứ đọng tồn tại ở nơi mà nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm dồn lại hay tồn đọng lại ở một điểm trên dây chuyền sản xuất vì chúng được đưa đến đó với một mức độ nhanh hơn là mức chúng có thể được chế biến và được tiếp tục chuyển đi.
A bottleneck exists where raw materials or semi-finished products collect or bunch up at a point on the production line because they arrive there at a faster rate than they can be processed and moved on.

BÁN THẢO: dumping

- ❑ Một vài nhà sản xuất bị cho là bán thảo hàng, nói cách khác là bán hàng ra nước ngoài với giá rẻ hơn trong nước.
Some manufacturers were accused of dumping, in other words selling goods abroad at a lower price than they were sold domestically.

BÁN THEO MỆNH GIÁ: sell in denomination

- ❑ Những trái phiếu thường được bán theo các mệnh giá 1.000 đô la hay 5.000 đô la.
Bonds are usually sold in denominations of \$1,000 or \$5,000.

BẢN ĐIỀU LỆ CÔNG TY: articles of incorporation

- ❑ Luật sư của tôi sẽ soạn thảo bản điều lệ công ty.
My lawyer will draw up the articles of incorporation.

BẢN GHI NHỚ: memorandum (pl. memoranda)

- ❑ Tôi có khả năng soạn thảo nhiều loại bản ghi nhớ, đơn đặt hàng và thư chào hàng.
I have the ability to prepare a wide variety of memoranda, orders and offers.

BẢN KÊ CÁC KHOẢN CHI: statement of expenses

- ❑ Bản kê các khoản chi cho biết công ty đã chi tiêu mất chừng nào để vẫn còn giữ được mức độ kinh doanh.
The statement of expenses shows how much money the company spent in order to stay in business.

BẢN KÊ KHAI CHI TIẾT (HÀNG): specifications

- ❑ Hàng phải đúng với mọi điểm trong bản kê khai chi tiết của chúng tôi.
The goods must comply in every respect with our specifications.

BẢN KÊ KHAI TÀI CHÍNH: financial statement

- ❑ Các kế toán viên giải thích các bản kê khai tài chính. Các kế toán viên có thể nói cho biết những bản kê khai tài chính mang ý nghĩa gì.

Accountants interpret financial statements. Accountants can tell what financial statements mean.

- Các kế toán viên lập ra những bản kê khai tài chính.
Accountants construct financial statements.

BẢN KÊ THU CHI: income expense statement

- Những nhân viên kế toán sử dụng các thông tin trong sổ cái để lập ra các bảng tổng kết tài sản và các bản kê thu chi.
Accountants use ledger information to construct balance sheets and income expense statements.

BẢN MÔ TẢ CÔNG VIỆC: job description

- Họ viết một bản mô tả việc làm ghi rõ mục tiêu của công việc.
They write a job description specifying the objectives of the job.
- Nên nghiên cứu bản mô tả công việc trước khi gửi tóm tắt lý lịch.
A study of the job description would be advisable before sending a CV.

BẢN NGÂN SÁCH: budget

- Xin vui lòng hoàn tất bản ngân sách trước khi cô về nhà.
Please finish the budget before you go home.

BẢN SAO: copy

- Xin hãy xem xét vấn đề này và nếu quý ông đồng ý, xin hãy gửi cho chúng tôi một bản sao hóa đơn của quý ông số...
Please look into the matter and if you agree, kindly send us a copy of your invoice No ...

BẢN SAO ĐƠN ĐẶT HÀNG: copy order

- Đơn đặt hàng số ... của quý ông đã được thực hiện như chỉ dẫn và chúng tôi hân hạnh gửi kèm theo bản sao đơn đặt hàng của chúng tôi.
Your order No. ... has been booked as instructed and we have pleasure in enclosing herewith our copy order.